TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BẾN TRE**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 170/2019/DS-PT
Ngày: 13-5-2019
V/v tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng, chuyển đổi quyền sử dụng đất

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Huỳnh Ngọc Dũng

Các Thẩm phán: Ông Phạm Kim Của

Bà Nguyễn Thị Ngọc Hương

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Sương - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Kim Ngân - Kiểm sát viên.

Ngày 13 tháng 5 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 148/2019/TLPT-DS ngày 13 tháng 3 năm 2019 về tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng, chuyển đổi quyền sử dụng đất.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 78/2018/DS-ST ngày 14 tháng 11 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện B bị kháng cáo, kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 127/2019/QĐPT-DS ngày 04 tháng 4 năm 2019, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Ông Thái V (N2), sinh năm 1962, cư trú tại: Ấp Q, xã A, huyện B, tỉnh Bến Tre.

- *Bị đơn:*

1. Bà Phan Thị R, sinh năm 1954;

2. Ông Phan Văn T, sinh năm 1957;

Cùng cư trú tại: Ấp G, xã A, huyện B, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn ông Phan Văn T là: Bà Phan Thị R (được ủy quyền theo văn bản ủy quyền ngày 05/02/2010).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn bà Phan Thị R là: Ông Huỳnh Văn B, sinh năm 1964, cư trú tại: Số nhà 55F, Khu phố O, phường P1, thành phố BT, tỉnh Bến Tre.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Bà Trần Thị Nhẫn, sinh năm 1969, cư trú tại: Ấp Q, xã A, huyện B, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Trần Thị N là: Ông Thái V (được ủy quyền theo văn bản ủy quyền ngày 20/10/2013).

2. Bà Phan Thị H, sinh năm 1966, cư trú tại: Ấp X, xã H1, huyện B, tỉnh Bến Tre.

3. Bà Phan Thị Bé H2, sinh năm 1986;

4. Bà Phan Thị Thùy L, sinh năm 1981;

5. Bà Phan Thị Thúy H3, sinh năm 1988;

6. Ông Phan Văn C, sinh năm 1965;

7. Bà Nguyễn Thị H4, sinh năm 1968;

Người đại diện theo ủy quyền của ông Phan Văn C là: Bà Nguyễn Thị H4 (được ủy quyền theo văn bản ủy quyền ngày 06/8/2018).

8. Bà Lê Thị S, sinh năm 1960;

9. Ông Trương Văn K, sinh năm 1960;

Cùng cư trú tại*:* Ấp G, xã A, huyện B, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Trương Văn K là: Bà Lê Thị S (được ủy quyền theo văn bản ủy quyền ngày 06/8/2018).

- *Người kháng cáo*: Bà Phan Thị R là bị đơn.

- *Viện kiểm sát kháng nghị:* Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện B, tỉnh Bến Tre.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 18/10/2011 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn ông Thái V đồng thời là đại diện theo ủy quyền của bà Trần Thị N trình bày:

Năm 2001, bà Phan Thị R có bán cho ông phần đất có diện tích 1.000m^2, thuộc thửa 414, với giá 10 chỉ vàng 24K. Khi mua bán có làm giấy tay, nhưng lúc đó đất này bà R đang thục cho ông Trương Văn K nên ông có nói với ông K cho ông chuộc lại đất và ông K đồng ý nên ông mới giao vàng cho bà R. Số đất còn lại của thửa đất số 414, diện tích 1.867,5m^2 thì ông và bà R làm hợp đồng trao đổi đất với nhau, ông lấy phần đất còn lại và bà R lấy phần đất ông bên đồng thuộc thửa số 132, 136, cùng tờ bản đồ số 12 tương ứng với diện tích còn lại 1.875m^2 của thửa đất này, hai bên có làm hợp đồng trao đổi đất vĩnh viễn.

Còn đối với phần đất thửa 415 của ông Phan Văn T thì lúc đó ông T đang thục cho ông Phan Văn C với giá 01 lượng vàng 24K nhưng lại kêu bán đất và thời hạn thục với ông C vẫn còn, ông C quy đổi ra 13 chỉ vàng 24K nên ông đưa cho ông T 13 chỉ vàng 24K để ông T chuộc lại đất và bán lại cho ông, hai bên có làm hợp đồng chuyển nhượng. Phần đất còn lại của thửa đất này thì ông và ông T cũng làm hợp đồng trao đổi có xác nhận của trưởng ấp, bí thư chi bộ và công an viên nhưng sau đó ông T cũng bán luôn cho ông. Hiện nay, hai phần đất này chưa có cấp quyền sử dụng đất cho ai, từ năm 2001 thì ông T, bà R đã giao đất cho ông canh tác đến nay. Nay ông yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà Phan Thị R phải chuyển quyền sử dụng đất diện tích là 1.000m^2, thuộc thửa 414 và chuyển đổi 1.867,5m^2, thửa 414 với diện tích 1.875m^2, thuộc thửa 132, 136, cùng tờ bản đồ số 12. Đồng thời, yêu cầu ông Phan Văn T phải chuyển nhượng cho ông diện tích là 1.734,3m^2, thuộc thửa 415, tờ bản đồ số 13. Nếu yêu cầu của ông không được chấp nhận thì yêu cầu bà R trả lại giá trị bằng tiền đối với số cây trồng trên đất theo giá đã định giá.

Tại đơn phản tố ngày 23/10/2013 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn Phan Thị R trình bày:

Phần đất thửa 414, 415, tờ bản đồ số 13 có nguồn gốc của cha mẹ là cụ Phạm Thị Mãi và cụ Phan Văn Còn để lại cho bà sử dụng. Khi có chủ trương đưa đất vào tập đoàn sản xuất thì phần đất này không có đưa vào tập đoàn mà cấp cho bà thuộc diện đất ông bà để lại. Ông Phan Văn T không có đất, mà lúc trước mẹ bà có kêu bà cho ông T mượn một phần đất, để ông T thục cho ông Phan Văn C với giá 10 chỉ vàng 24K, đến khi nào có vàng thì chuộc lại. Còn phần đất của bà thì thục cho vợ chồng ông Trương Văn K với giá 6 chỉ vàng 24K, khi nào có vàng thì chuộc. Đến năm 2001, bà về chuộc lại đất thì ông C nói đã cho ông Thái V chuộc nhưng chính quyền xã không giải quyết, kéo dài cho đến lúc ông Thái V kiện bà thì xã mới giải quyết. Phần đất này bà cùng ông T và ông Thái V không có chuyển nhượng cũng không có chuyển đổi nên bà không đồng ý theo yêu cầu khởi kiện của ông Thái V. Bà yêu cầu hủy bỏ hợp

đồng chuyển nhượng và chuyển đổi quyền sử dụng đất mà ông Thái V đưa ra và yêu cầu ông Thái V trả đất lại cho bà 2 thửa đất đang tranh chấp.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Lê Thị S trình bày:

Lúc trước vợ chồng bà có thục đất của bà Phan Thị R với giá 06 chỉ vàng 24K được một thời gian thì ông Thái V nói mua đất của bà R nên vợ chồng bà cũng đồng ý. Lúc đó giữa ông Thái V giao vàng cho bà R thì bà R mới chuộc lại đất thục cho bà. Từ đó đến nay thì phần đất này do ông Thái V sử dụng.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 78/2018/DS-ST ngày 14 tháng 11 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện B đã quyết định như sau:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Thái V về tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng, chuyển đổi quyền sử dụng đất với bị đơn bà Phan Thị R, ông Phan Văn T.

Buộc bà Phan Thị R phải chuyển nhượng quyền sử dụng đất diện tích đất qua đo đạc thực tế 1.000m^2 (phần 1 của họa đồ) và chuyển đổi diện tích đất qua đo đạc thực tế 1.867,5m^2 (phần 2, 3 của họa đồ) thuộc thửa số 414, tờ bản đồ số 13, tọa lạc tại: Ấp G, xã A, huyện B, tỉnh Bến Tre cho ông Thái V và bà Trần Thị N.

Buộc ông Phan Văn T phải chuyển nhượng quyền sử dụng đất diện tích đất qua đo đạc thực tế 1.734,3m^2 (phần 1, 2 của họa đồ) thuộc thửa 415, tờ bản đồ số 13, tọa lạc tại: Ấp G, xã A, huyện B, tỉnh Bến Tre cho ông Thái V và bà Trần Thị N.

Buộc ông Thái V và bà Trần Thị N có nghĩa vụ chuyển nhượng quyền sử dụng đất diện tích 1.875m^2 (phần 1, 4 của họa đồ) thửa 132,136 cùng tờ bản đồ số 12 tọa lạc tại ấp G, xã A, huyện B, tỉnh Bến Tre cho bà Phan Thị R đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (có họa đồ ngày 25/3/2016 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện B kèm theo).

(có họa đồ hiện trạng thửa đất tranh chấp kèm theo)

Ông Thái V và bà Trần Thị N có quyền liên hệ cơ quan có thẩm quyền để làm thủ tục cấp quyền sử dụng đất đối với diện tích đất 2.867,5m^2, thuộc thửa số 414 và diện tích đất 1.734,3m^2, thuộc thửa số 415, cùng tờ bản đồ số 13, tọa lạc tại: Ấp G, xã A, huyện B, tỉnh Bến Tre

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng, quyền kháng cáo bản án, quyền yêu cầu thi hành án của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 23/11/2018 bị đơn bà Phan Thị R kháng cáo yêu cầu sửa bản án dân sự sơ thẩm, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn.

Ngày 28/11/2018, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện B có Quyết định kháng nghị số: 01/QĐKNPT-VKS-DS, kháng nghị Bản án dân sự sơ thẩm số: 78/2018/DS-ST ngày 14 tháng 11 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện B theo thủ tục phúc thẩm, đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm theo hướng hủy bản án dân sự sơ thẩm và chuyển hồ sơ cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án.

Tại phiên tòa phúc thẩm bị đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, đại diện Viện kiểm sát vẫn giữ nguyên nội dung kháng nghị. Hai bên đương sự không thỏa thuận được về việc giải quyết vụ án.

Ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn:

Bà R không biết chữ nên các hợp đồng nguyên đơn cung cấp không được bà R thừa nhận. Hình thức và nội dung của các hợp đồng này là không phù hợp theo quy định pháp luật. Yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm chấp nhận của bị đơn, tuyên bố các hợp đồng chuyển nhượng và chuyển đổi quyền sử dụng đất tranh chấp vô hiệu và giải quyết hậu quả của hợp đồng vô hiệu.

Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến về tố tụng: Người tham gia tố tụng, người tiến hành tố tụng đã tuân thủ đúng quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự; về nội dung: Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm chấp nhận một phần kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện B, chấp nhận kháng cáo của bị đơn, sửa bản án dân sự sơ thẩm. Tuyên bố hợp đồng chuyển nhượng, chuyển đổi quyền sử dụng đất giữa ông Thái V và bà R, ông T vô hiệu, giải quyết hậu quả của hợp đồng vô hiệu.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, lời trình bày của các đương sự, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa;

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Thửa đất 414, tờ bản đồ số 13, tọa lạc tại: Xã A, huyện B, tỉnh Bến Tre do bà Phan Thị R đứng tên trong sổ địa chính có diện tích qua đo đạc thực tế là 2.876,5m^2. Phần đất này theo nguyên đơn trình bày năm 2001 bà R đã làm giấy tay chuyển nhượng cho ông Thái V diện tích 1.000m^2 và chuyển đổi phần diện tích còn lại là 1.876,5m^2 cho ông Thái V sử dụng, bà R nhận canh tác diện tích 1.875m^2, thuộc thửa đất 132,136, cùng tờ bản đồ 12, tọa lạc tại: Ấp G, xã A, huyện B, tỉnh Bến Tre. Phía bị đơn cho rằng không có việc chuyển nhượng và

chuyển đổi đất như nguyên đơn trình bày và bà R không biết chữ nên các văn bản có ký tên của bà là không có thật.

[2] Thửa đất 415, tờ bản đồ số 13, tọa lạc tại: Xã A, huyện B, tỉnh Bến Tre do ông Phan Văn T đứng tên trong sổ mục kê có diện tích qua đo đạc thực tế là 1.734,3m^2, phần đất này nguyên đơn cho rằng đã nhận chuyển nhượng từ ông T năm 2001 có làm giấy tay và có người làm chứng, tuy nhiên, ông T cho rằng ông không có đất nên không có việc ông chuyển nhượng đất cho ông Thái V.

[3] Căn cứ, Tờ hợp đồng trao đổi đất ruộng ngày 25/12/2000 và giấy trao đổi sử dụng đất nông nghiệp ngày 02/02/2001 thể hiện bà Phan Thị R và ông Phan Văn T đã thỏa thuận lập giấy tay chuyển nhượng và chuyển đổi quyền sử dụng đất cho ông Thái V. Phần chuyển nhượng của bà R là 1000m^2, phần chuyển nhượng của ông T là 1.734,3m^2 và từ năm 2001 ông Thái V đã thực hiện giao tiền và nhận đất để sử dụng có sự chứng kiến và xác nhận của ông Trần Văn H5, ông Phan Văn C.

[4] Theo Công Văn số: 272/UBND-VP ngày 22/11/2012 của Uỷ ban nhân dân xã A thì ông T đứng tên sổ mục kê thuộc thửa 415, còn thửa 414 do bà R đứng tên trong sổ địa chính. Năm 1998, ông Phan Văn T thục phần đất thuộc thửa 415 cho ông Phan Văn C, trong khi năm 2000, bà R thục phần đất thửa 414 cho vợ chồng ông Trương Văn K, bà Lê Thị S. Tại Biên bản hòa giải ngày 20/10/2011 của Uỷ ban nhân dân xã A ông T thừa nhận có thục đất cho ông C và có mặt vào thời điểm ông Thái V chuộc đất lại từ ông C. Như vậy, thể hiện ông T biết và đồng ý việc ông Thái V chuộc đất của ông đang thục cho ông C để hai bên làm giấy tay chuyển nhượng đất.

[5] Bà R cho rằng không biết chữ nên không có ký tên vào giấy chuyển nhượng và trao đổi đất. Tuy nhiên, qua xác minh của Tòa án cấp sơ thẩm thì các văn bản dùng làm mẫu so sánh để giám định chữ ký của bà R như: Đơn xin hòa giải ngày 13/01/2010, Biên bản làm việc ngày 18/11/2011 thì chữ ký trong hai văn bản này là do bà R ký. Tại kết luận giám định số: 18/2014/GĐTL ngày 03/3/2014 của Phòng kỹ thuật hình sự - Công an tỉnh Bến Tre thể hiện "giấy trao đổi đất sử dụng nông nghiệp ngày 02/02/2001" so với các tài liệu mẫu là do bà Phan Thị R ký ra. Như vậy, việc chuyển nhượng và trao đổi đất giữa các bên là trên cơ sở tự nguyện, xuất phát từ nhu cầu sử dụng canh tác của các bên. Sau khi chuyển nhượng và đổi đất, ông Thái V trực tiếp canh tác, sử dụng ổn định, liên tục cho đến nay, quá trình sử dụng đất Thái V đã tiến hành cải tạo đất. Căn cứ điểm b.1, tiểu mục 2.3, mục 2 Nghị quyết số 02/NQ-HĐTP ngày 10 tháng 8 năm 2004, Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có cơ sở.

[6] Đối với kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện B về việc bản án sơ thẩm vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng, giải quyết vượt quá yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với diện tích 0,4m^2. Tuy Tòa án cấp sơ thẩm có vi phạm nhưng không nghiêm trọng và việc hủy bản án sơ thẩm là không cần thiết. Từ những nhận định trên, không chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện B, không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, giữ nguyên Bản án dân sự số: 78/2018/DS-ST ngày 14 tháng 11 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện B.

[7] Chi phí đo đạc, định giá và thu thập quy trình 16.253.440 đồng (mười sáu triệu hai trăm năm mươi ba nghìn bốn trăm bốn mươi bốn đồng), do yêu cầu của ông Thái V được chấp nhận và đã tạm ứng xong nên bà Phan Thị R và ông Phan Văn T phải có nghĩa vụ trả lại cho ông Thái V.

[8] Về án phí:

- Án phí dân sự sơ thẩm: Theo quy định tại điểm đi, khoản 1 Điều 12, Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc Hội, bà Phan Thị R, ông Phan Văn T được miễn nộp.

Hoàn trả cho ông Thái V số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 2.587.500 đồng (hai triệu năm trăm tám mươi bảy nghìn năm trăm đồng) theo các biên lai thu số 005911, 005912 ngày 07/11/2011 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B, tỉnh Bến Tre.

Hoàn trả cho bà Phan Thị R số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 1.530.000 đồng (một triệu năm trăm ba mươi nghìn đồng) theo biên lai thu số 0004882 ngày 04/11/2013 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B, tỉnh Bến Tre.

- Án phí dân sự phúc thẩm: Theo quy định tại Điều 29 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc Hội; bà Phan Thị R được miễn nộp.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;

Không chấp nhận kháng cáo của bà Phan Thị R;

Không chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện B, tỉnh Bến Tre.

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số: 78/2018/DS-ST ngày 14 tháng 11 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện B.

Áp dụng các 129, 500, 199, 221 Bộ luật Dân sự năm 2015, Nghị quyết số: 02/NQ-HĐTP ngày 10 tháng 8 năm 2004 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao; Pháp lệnh số: 10/2009/UBTVQH12 ban hành ngày 27/02/2009 quy định về án phí, lệ phí Tòa án; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc Hội.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Thái V về việc tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng và hợp đồng chuyển đổi quyền sử dụng đất với bị đơn bà Phan Thị R, ông Phan Văn T.

Công nhận hợp đồng chuyển nhượng và chuyển đổi quyền sử dụng đất ngày 25/12/2000 và ngày 02/02/2001 giữa bà Phan Thị R, ông Phan Văn T với ông Thái V (N2).

Ông Thái V (N2), bà Trần Thị N được tiếp tục, quản lý sử dụng phần đất đã được chuyển nhượng có diện tích qua đo đạc thực tế 1000m^2 (phần 1 của họa đồ ngày 15/7/2015) và diện tích đất chuyển đổi qua đo đạc thực tế 1.867,5m^2 (phần 2, 3 của họa đồ ngày 15/7/2015) thuộc thửa số 414, tờ bản đồ số 13, tọa lạc tại: Ấp G, xã A, huyện B, tỉnh Bến Tre.

Ông Thái V (N2), bà Trần Thị N được tiếp tục, quản lý sử dụng phần đất đã được chuyển nhượng có diện tích qua đo đạc thực tế 1.734,3m^2 (phần 1, 2 của họa đồ ngày 11/8/2014) thuộc thửa 415, tờ bản đồ số 13, tọa lạc tại: Ấp G, xã A, huyện B, tỉnh Bến Tre.

Buộc ông Thái V (N2), bà Trần Thị N phải có nghĩa vụ giao cho Phan Thị R được quyền quản lý, sử dụng đất diện tích 1875m^2 (phần 1, 4 của họa đồ ngày 25/3/2016) thửa 132,136 cùng tờ bản đồ số 12, tọa lạc tại: Ấp G, xã A, huyện B, tỉnh Bến Tre.

(có họa đồ hiện trạng thửa đất kèm theo).

Các đương sự được quyền liên hệ cơ quan có thẩm quyền để làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với phần diện tích đất được quản lý, sử dụng.

Chi phí đo đạc, định giá và thu thập quy trình 16.253.440 đồng (mười sáu triệu hai trăm năm mươi ba nghìn bốn trăm bốn mươi bốn đồng), bà Phan Thị R, ông Phan Văn T mỗi người phải chịu là 8.126.720 đồng, do ông Thái V đã nộp tạm ứng xong nên bà Phan Thị R và ông Phan Văn T mỗi người phải có nghĩa vụ trả lại cho ông Thái V số tiền 8.126.720 đồng.

Về án phí:

- Án phí dân sự sơ thẩm: Bà Phan Thị R, ông Phan Văn T được miễn nộp.

Hoàn trả cho ông Thái V số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 2.587.500 đồng (hai triệu năm trăm tám mươi bảy nghìn năm trăm đồng) theo các biên lai thu số 005911, 005912 ngày 07/11/2011 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B, tỉnh Bến Tre.

Hoàn trả cho bà Phan Thị R số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 1.530.000 đồng (một triệu năm trăm ba mươi nghìn đồng) theo biên lai thu số 0004882 ngày 04/11/2013 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B, tỉnh Bến Tre.

- Án phí dân sự phúc thẩm: Bà Phan Thị R được miễn nộp.

Trường hợp bản án được thi hành theo Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b, 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Bến Tre;
- TAND huyện B;
- Chi cục THADS huyện B;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(đã ký)

Huỳnh Ngọc Dũng